

Bản án số: 80/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 20/6/2023  
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn)

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Danh Văn An

**Các hội thẩm nhân dân:**

1/. Ông Đặng Văn Chiêu

2/. Bà Võ Tuyết Kha

**Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Văn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa:** Bà Lý Thị Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 150/2023/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị NTT, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp H 2A, xã VT, huyện PL, tỉnh BL.

- Bị đơn: Anh LVT, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp H 2A, xã VT, huyện PL, tỉnh BL.

(ChịT và anhT có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2022, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị NTT trình bày: Vào năm 1991, được sự đồng ý của hai bên gia đình nên có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương cho chị và anhT nên vợ thành chồng, hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, nhưng cho đến nay chị và anhT vẫn chưa có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn đề nay chị yêu cầu xin ly hôn với anhT là do tính tình giữa hai người không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không

còn hạnh phúc như trước. Anh T không có chí thú làm ăn, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, không quan tâm đến vợ con nên từ đó cuộc sống hôn nhân của chị và anh T luôn cãi vã mâu thuẫn nhau. Hiện tại chị và anh T đã sống ly thân khoảng hơn 03 tháng nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên nay chị yêu cầu xin được ly hôn với anh LVT.

Về con chung trong thời gian chung sống vợ chồng chị và anh T chung sống với nhau có 03 người con chung tên LVA, sinh ngày 02/3/1992, LVL, sinh ngày 09/3/1994 và LNN, sinh ngày 11/01/2004. Hiện tại cả 03 người con trên đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định vợ chồng chung sống với nhau không có tạo lập tài sản chung, cũng như không có nợ ai nên khi ly hôn chị không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Theo bị đơn anh LVT trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của vợ anh là chị NTT về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung anh chị đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn theo anh T xác định: Nguyên nhân là do thời gian gần đây, vợ chồng anh phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không còn hòa hợp với nhau nữa, cuộc sống ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc. Nguyên nhân chính là do chuyện tiền bạc trong gia đình nên vợ chồng có cự cãi qua lại với nhau. Nay chị T có yêu cầu xin ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị NTT.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và của nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị T và anh T chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị NTT và anh LVT.

Về con chung: Khi ly hôn 03 người con của chị NTT và anh LVT đã trưởng thành nên đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Do chị T và anh T không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình chị NTT phải chịu theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị NTT có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với anh LVT. Anh T có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Chị NTT và anh LVT có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nên căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T và anh T là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Chị NTT và anh LVT chung sống với nhau vào khoảng năm 1991, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, nhưng đến nay vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc không đi đăng ký kết hôn giữa chị T và anh T là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*

Do đó, theo quy định của pháp luật thì hôn nhân giữa chị T và anh T không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị T có yêu cầu xin ly hôn với anh T thì Hội đồng xét xử không giải quyết cho chị T và anh T ly hôn với nhau, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Do 03 người con chung tên LVA, sinh ngày 02/3/1992, LVL, sinh ngày 09/3/1994 và LNN, sinh ngày 11/01/2004 của chị T và anh T đã trưởng thành và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn anh chị không đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về nghĩa vụ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T không đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị NTT phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị NTT đối với anh LVT.

1.1/. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị NTT và anh LVT là vợ chồng.

1.2/. Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.3/. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2/. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị NTT phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012651 ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

3/. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4/. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được công bố hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**Danh Văn An**